**Tuần 19**

**Ngày dạy: 15/1**

**Lớp dạy: 9/1**

**Tiết 1**

**CHỦ ĐỀ 1: VĂN BẢN NHẬT DỤNG LỚP 9**

**BÀN VỀ ĐỌC SÁCH**

1. **MỤC TIÊU CẦN ĐẠT:**

Từ các văn bản nhật dụng trong chương trình Ngữ văn 9, học sinh ôn luyện lại kiến thức chung về văn bản nhật dụng, liên hệ được với thực tế cuộc sống, với các phần khác trong chương trình Ngữ văn và cả với các môn học khác.

1. **PHẠM VI LUYỆN TẬP:**
2. Khái niệm chung: “*Khái niệm văn bản nhật dụng không phải là khái niệm thể loại, cũng không chỉ kiểu văn bản. Nó chỉ đề cập tới chức năng, đề tài và tính cập nhật của nội dung văn bản mà thôi”.*

* Tính cập nhật là ý nghĩa của việc học văn bản nhật dụng: tạo điều kiện tích cực để giúp hs hòa nhập với xã hội.
* Văn bản nhật dụng sử dụng mọi thể loại, mọi kiểu văn bản.

1. Các văn bản cụ thể: Bàn về đọc sách (Chu Quang Tiềm
2. **BÀI TẬP VẬN DỤNG:**
   1. Tác giả Chu Quang Tiềm đã xác định việc đọc sách có ý nghĩa quan trọng như thế nào?
   2. Cách lựa chọn và cách đọc sách được tác giả chỉ ra như thế nào? Người viết đã sử dụng biện pháp nghệ thuật nào? Cách trình bày vấn đề ra sao?
   3. PHIẾU HỌC TẬP:
3. **CÂU HỎI:**
4. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

*“Đọc sách vốn có ích cho riêng mình, đọc nhiều không thể coi là vinh dự, đọc ít cũng không phải là xấu hổ. Đọc ít mà đọc kĩ, thì sẽ tập thành nếp suy nghĩ sâu xa, trần ngâm tích luỹ, tưởng tượng tự do đến mức làm thay đổi khí chất; đọc nhiều mà không chịu nghĩ sâu, như cưỡi ngựa qua chợ, tuy châu báu phơi đầy, chỉ tổ làm cho mắt hoa ý loạn, tay không mà về.”*

* Nêu nội dung đoạn trích trên.
* Hãy nêu một ích lợi của việc đọc sách đối với bản thân em.
* Xác định một phép liên kết được sử dụng trong đoạn văn trên.

**Tiết 2 : Dàn ý phân tích Chuyện người con gái Nam Xương**

* **1. Mở bài**
* - Giới thiệu một vài nét chủ yếu nhất về tác giả Nguyễn Dữ: Một tác giả học rộng tài cao nhưng bất đắc chí
* - Giới thiệu về tác phẩm Chuyện người con gái Nam Xương: Là một trong hai mươi truyện ngắn của Truyền kì mạn lục
* **2. Thân bài**
* **a. Nhân vật Vũ Nương**
* \* Vẻ đẹp của nhân vật Vũ Nương
* - Vẻ đẹp trước khi lấy chồng: là một người con gái “tính đã thùy mị, nết na, lại thêm tư dung tốt đẹp” ⇒ một vẻ đẹp chuẩn mực
* - Trong cuộc sống vợ chồng:
* + Giữ gìn khuôn phép, không để vợ chồng thất hòa ⇒ Tạo dựng và giữ gìn hạnh phúc gia đình
* - Khi tiển chồng đi lính:
* + Dặn dò cẩn thận, đầy tình nghĩa, thủy chung
* + Nàng không mong chồng khi trở về mang “ấn phong hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ” mà chỉ mong chồng bình yên → ko màng danh lợi
* - Khi xa chồng:
* + Đảm đang: Là người mẹ hiền, dâu thảo.
* + Là người vợ thuỷ chung yêu chồng tha thiết: hằng đêm vẫn chỉ vào bóng mình và bảo với con đó là cha nó để vơi đi nỗi nhớ chồng
* + Tận tình, chu đáo rất mực yêu thương con
* + Khi mẹ chồng mất, nàng lo ma chay chu tất
* ⇒ Là người phụ nữ có phẩm chất tốt đẹp tiêu biểu người phụ nữ
* - Khi bị chồng vu oan:
* + Phân trần để chồng hiểu tấm lòng thủy chung của mình.
* + Nói lên nỗi đau đớn, thất vọng vì không hiểu.
* + Thất vọng tột cùng, nàng chọn cái chết để bày tỏ tấm lòng mình.
* ⇒ Vũ Nương là người phụ nữ xinh đẹp, nết na, hiếu thảo, chung thủy, hết lòng vun đắp hạnh phúc gia đình
* \* Số phận bi kịch của Vũ Nương
* - Nguyên nhân của nỗi oan khuất và cái chết bi thảm của Vũ Nương
* + Cuộc hôn nhân không bình đẳng, chiến tranh phi nghĩa
* + Tính Đa nghi của Trương Sinh
* + Lời nói ngây ngô của đứa trẻ con
* - Ý nghĩa:
* + Tố cáo chiến tranh, xã hội phong kiến trọng quyền uy người đàn ông và kẻ giàu
* + Bày tỏ niềm cảm thương của tác giả với người phụ nữ
* \* Nhân vật Trương Sinh
* - Là người không có học thức
* - Cuộc hôn nhân giữa Vũ Nương và Trương Sinh có phần không bình đẳng
* - Có tính đa nghi, trở về rất buồn vì mẹ mất.
* - Cách xử sự của Trương Sinh khi nghe lời bé Đản nói thể hiện sự hồ đồ, độc đoán ⇒ chính sự ghen tuông mù quáng của Trương Sinh là một nguyên nhân dẫn đến cái chết oan nghiệt của Vũ Nương.
* ⇒ Tác giả phê phán sự ghen tuông mù quáng, bày tỏ sự cảm thông và ngợi ca người phụ nữ đức hạnh mà phải chịu nhiều đau khổ, bất hạnh.
* \* Những yếu tố kì ảo
* - Những yếu tố kì ảo trong tác phẩm:
* + Chuyện Phan Lang nằm mộng thả rùa
* + Cuộc gặp gỡ giữa Phan Lang và Vũ Nương dưới thủy cung
* + Vũ Nương hiện về giữa uy nghi
* ⇒ Là những yếu tố hoang đường nhưng vẫn rất thực và gần gũi
* - Ý nghĩa:
* + Hoàn chỉnh nét đẹp của Vũ Nương
* + Kết thúc có hậu
* + Không giảm tính bi kịch của tác phẩm, mà tăng giá trị tố cáo và niềm thương cảm của tác giả đối với số phận bi thảm của người phụ nữ
* **3. Kết bài**
* - Khái quát những nét nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm: Cách dẫn dắt: khéo léo, tăng tính bi kịch, lời thoại và lời tự bạch khắc họa sâu thêm tính cách nhân vật, các yếu tố kì ảo, kết hợp tự sự với trữ tình...
* - Đây là một tác phẩm mang giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc
* Rút kinh nghiệm
* Cho hs ghi chép vào tập
* Cho hs làm bài văn nghị luận bàn về vấn đề đọc sách

Tuần 20

Ngày dạy: 22/1

Lớp dạy: 9/1

Tiết 1

***Dàn ý Phân tích nhân vật Quang Trung trong đoạn trích Hoàng Lê nhất thống chí***

**1. Mở bài**  
- Hoàng Lê nhất thống chí là cuốn tiểu thuyết lịch sử được tác giả Ngô gia văn phái ghi chép lại, ngoài việc tái hiện lại hiện thực xã hội lúc bấy giờ còn khắc họa thành công hình ảnh người anh hùng Quang Trung, đặc biệt qua hồi thứ 14 của tác phẩm.  
**2. Thân bài**  
\* Quang Trung Nguyễn Huệ là người có sự mạnh mẽ quyết đoán khi hành động  
- Khi nghe tin giặc đã đến kinh thành: Ông "định thân chinh cầm quân đi ngay"  
- Chỉ trong vòng một tháng có thể làm được nhiều việc lớn: "tế cáo trời đất", lên ngôi vua, hạ lệnh xuất quân...   
\* Là người có trí tuệ sáng suốt, nhạy bén trong mọi trường hợp:  
- Phơi bày những tội ác của giặc để nhắc nhở nhân dân, nêu ra các tấm gương quả cảm để tiếp thêm sức mạnh cho quân sĩ.  
- Biết cách thuyết phục những kẻ mềm lòng, dễ thay lòng đổi dạ.  
- Khen, chê, thưởng, phạt đúng người đúng việc.  
\* Có tầm nhìn xa trông rộng khi nói chắc như đinh đóng cột "phương lược tính đánh đã có sẵn", cách ngoại giao khi chiến tranh kết thúc...  
\* Tài thao lược, dùng binh như thần: Chỉ huy cuộc hành quân thần tốc.  
\* Hình ảnh vị vua tài năng còn hiện lên lẫm liệt khi chính ông cũng tham gia vào trận chiến, xông pha trước những mũi tên của giặc.  
**3. Kết bài**  
Qua ngòi bút tài tình, điêu luyện của Ngô gia văn phái, nhân vật Quang Trung Nguyễn Huệ đã hiện lên thật chân thực, đẹp đẽ, vừa tài năng lại vừa lẫm liệt, anh dũng.

Tiết 2: Dàn ý phân tích chị em Thúy Kiều

Giới thiệu về tác giả Nguyễn Du (đại thi hào, danh nhân văn hóa thế giới)

- ***Truyện Kiều*** là tác phẩm gây tiếng vang, trở thành kiệt tác văn học Việt Nam

- Đoạn trích Chị em Thúy Kiều không chỉ khắc họa vẻ đẹp của những trang tuyệt thế giai nhân mà còn thể hiện tài năng miêu tả chân dung nhân vật bậc thầy của Nguyễn Du.

**II. Thân bài**

**1. Khái quát vấn đề chung**

- Miêu tả nhân vật khắc họa tính cách và số phận của con người là tài năng của Nguyễn Du, đây là thành công lớn của ông

+ Xây dựng thành công nhiều nhân vật để lại dấu ấn như Thúy Kiều, Kim Trọng, Từ Hải, Mã Giám Sinh, Sở Khanh

- Miêu tả nhân vật chính diện: sử dụng bút pháp lý tưởng hóa nhân vật. Miêu tả nhân vật phản diện: bút pháp hiện thực hóa. Đoạn trích **Chị em Thúy Kiều** thể hiện vẻ đẹp toàn bích tới chuẩn mực Á Đông là hai nàng Vân, Kiều.

**2. Phân tích vẻ đẹp nhân vật Thúy Vân**

- Ban đầu, Nguyễn Du gợi tả vẻ đẹp của chị em Thúy Kiều từ hình ảnh thiên nhiên: mai, tuyết. Bút pháp ước lệ gợi ấn tượng về vẻ đẹp với cốt cách như mai, thanh tao, và cốt cách trong trắng, tinh khôi như tuyết

- Bốn câu thơ miêu tả vẻ đẹp của Thúy Vân: thanh cao, duyên dáng, trong trắng

+ Câu thơ “Vân xem trang trọng khác vời” khái quát được vẻ đẹp cao sang, quý phái của nàng.

+ Vẻ đẹp của Vân sánh với những thứ đẹp nhất từ tự nhiên như hoa, mây trăng, tuyết, ngọc

+ Chân dung của Thúy Vân đẹp từ khuôn mặt, nụ cười, mái tóc, làn da, với phong thái điềm đạm (các chi tiết so sánh, ẩn dụ thú vị trong thơ)

→ Vẻ đẹp của Vân hơn mọi chuẩn mực của tự nhiên, khiến tự nhiên cúi đầu chịu ‘thua”, “nhường”, ắt hẳn cuộc đời nàng sẽ được an ổn, không sóng gió

- Vẻ đẹp của Thúy Kiều (12 câu thơ tiếp theo)

+ Kiều càng sắc sảo mặn mà: Vẻ đẹp của Thúy Kiều mặn mà về tâm hồn, sắc sảo về trí tuệ

+ Tác giả sử dụng lối ước lệ tượng trưng: thu thủy, xuân sơn để đặc tả riêng đôi mắt trong sáng, long lanh của Kiều

+ Thúy Kiều gợi lên là trang tuyệt thế giai nhân với vẻ đẹp khiến tự nhiên phải ganh ghét, đố kị: hoa ghen, liễu hờn

+ Cái tài của Thúy Kiều đạt đến mức lí tưởng theo quan niệm thẩm mĩ phong kiến: cầm, kì, thi, họa

+ Nhấn mạnh tài đàn của nàng, đặc biệt cung đàn bạc mệnh của nàng (Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân) là tiếng lòng của trái tim đa sầu, đa cảm

→ Chân dung Thúy Kiều khiến tạo hóa ganh ghét, tài hoa thiên bẩm, tâm hồn đa sầu đa cảm dự báo số phận trắc trở, nghiệt ngã đầy sóng gió bởi “Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau”

- Nguyễn Du miêu tả Thúy Vân trước rồi miêu tả Thúy Kiều, thủ pháp đòn bẩy này làm nổi bật vẻ đẹp của Thúy Kiều

- Sử dụng tài tình các tính từ miêu tả vẻ đẹp Vân, Kiều (vẻ đẹp mang số phận): mặn mà, trang trọng, sắc sảo...

- Các biện pháp so sánh, ẩn dụ, nhân hóa, đối xứng, liệt kê, tăng tiến, điển tích điển cố... được sử dụng linh hoạt trong đoạn trích.

→ Bút pháp ước lệ tượng trưng là cách thể hiện con người quen thuộc trong thơ ca trung đại (miêu tả qua những công thức, chuẩn mực có sẵn được quy ước trong nghệ thuật)

**III. Kết bài**

- Đoạn trích khắc họa rõ nét chân dung chị em Thúy Kiều nhờ bút pháp ước lệ tượng trưng, thủ pháp đòn bẩy và các biện pháp tu từ

\* Rút kinh nghiệm

- Cho hs ghi chép dàn ý vào tập

-Yêu cầu hs về phân tích thành bài văn hoàn chỉnh

Tuần 21

Ngày dạy: 29/1

Lớp dạy: 9/1

Tiết 1

**CHỦ ĐỀ 1: VĂN BẢN NHẬT DỤNG LỚP 9**

**TIẾNG NÓI VĂN NGHỆ**

**CHUẨN BỊ HÀNH TRANG VÀO THẾ KỶ MỚI**

1. **MỤC TIÊU CẦN ĐẠT:**

Từ các văn bản nhật dụng trong chương trình Ngữ văn 9, học sinh ôn luyện lại kiến thức chung về văn bản nhật dụng, liên hệ được với thực tế cuộc sống, với các phần khác trong chương trình Ngữ văn và cả với các môn học khác.

1. **PHẠM VI LUYỆN TẬP:**
2. Khái niệm chung: “*Khái niệm văn bản nhật dụng không phải là khái niệm thể loại, cũng không chỉ kiểu văn bản. Nó chỉ đề cập tới chức năng, đề tài và tính cập nhật của nội dung văn bản mà thôi”.*

* Tính cập nhật là ý nghĩa của việc học văn bản nhật dụng: tạo điều kiện tích cực để giúp hs hòa nhập với xã hội.
* Văn bản nhật dụng sử dụng mọi thể loại, mọi kiểu văn bản.

1. Các văn bản cụ thể: Tiếng nói của văn nghệ (Nguyễn Đình Thi
2. **BÀI TẬP VẬN DỤNG:**
   1. Nguyễn Đình Thi có quan niệm như thế nào về văn nghệ? Những phương diện nào của văn nghệ được đề cập đến?
   2. Nguyễn Đình Thi cho rằng chức năng của văn nghệ là gì? Những dẫn chứng của ông có tính chất như thế nào?
   3. PHIẾU HỌC TẬP:
3. **CÂU HỎI:**

*1“Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ. Anh gửi vào tác phẩm một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình góp vào đời sống chung quanh.”*

* Đoạn văn trên trích từ văn bản nào, của tác giả nào?
* Nêu nội dung của đoạn văn đó.
* Hãy chọn một tác phẩm em đã được học trong chương trình Ngữ văn 9, cho biết tác giả đã *mượn vật liệu gì ở thực tại* và người nghệ sĩ đó đã *gửi vào tác phẩm của mình lời nhắn nhủ* gì.

Tiết 2: Dàn ý Kiều ở lầu Ngưng Bích

**1. Mở bài**

- Giới thiệu một vài nét về tác giả Nguyễn Du: đại thi hào dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới, một cây bút xuất sắc của nền văn học

- Truyện Kiều là tác phẩm được coi là hồn dân tộc; đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích” được trích từ Truyện Kiều, qua đoạn trích nhà thơ đã vô cùng tinh tế và sâu sắc khi diễn tả được tâm trạng của Thúy Kiều qua cảnh vật.

**2. Thân bài**

**a. 6 câu thơ đầu: Hoàn cảnh cô đơn, tội nghiệp của Thúy Kiều**

\* 4 câu thơ đầu: bức họa về hoàn cảnh, không gian nơi Thúy Kiều ở

+ Khung cảnh thiên nhiên được miêu tả là khung cảnh trước lầu Ngưng Bích qua điểm nhìn từ trên cao, từ tâm trạng của Kiều

+ “Khóa xuân”: khóa kín tuổi xuân, ở nơi đây, con người đã chẳng còn mong chờ đến tuổi thanh xuân nữa

+ “Non xa- trăng gần” đối nhau: tạo không gian xa rộng, nơi đây Kiều không có một người thân quen

+ Tác giả sử dụng từ ghép “bốn bề” đứng cạnh từ láy “bát ngát” gợi không gian rộng lớn không một bóng người,

+ Cảnh vật vốn có đường nét, màu sắc nhưng lại không đẹp, đã vậy còn gợi cảm giác cô đơn, rợn ngợp

⇒ Ở đây tác giả sử dụng vô cùng thành công bút pháp tả cảnh ngụ tình.

**\*** 2 câu thơ sau: Tình của Kiều

+ Từ láy “bẽ bàng”: diễn tả nỗi xấu hổ tủi thẹn của Kiều, trong tâm trí nàng vẫn còn in đậm những sự việc vừa mới xảy ra: bị Mã Giám Sinh làm nhục, bị ép làm gái lầu xanh rồi giờ bị giam lỏng nơi đây

+ Thành ngữ “mây sớm đèn khuya”: chỉ thời gian tuần hoàn khép kín, một mình Kiều nơi đây làm nổi bật nỗi bơ vơ

+ So sánh “Nửa tình nửa cảnh như chia tâm lòng”: nỗi lòng Kiều như bị chia ra làm hai, nửa dành cho cảnh nửa dành cho tình

⇒ Sáu câu thơ đầu được xây dựng bằng bút pháp tả cảnh ngụ tình, tả cảnh hoang vắng quạnh hiu để khắc họa rõ tâm trạng cô đơn của Kiều

**b. 8 câu thơ tiếp: Nỗi nhớ người yêu và cha mẹ của Kiều**

\* Nỗi nhớ người yêu (4 câu đầu)

+ “Người dưới nguyệt chén đồng”: chỉ chàng Kim cùng lời thề nguyền đính ước

+ Động từ “tưởng”: Kiều hồi tưởng lại những kỉ niệm đẹp bên Kim Trọng

+ Hai động từ “trông, chờ” được tách ra đi kèm với các danh từ chỉ thời là “rày, mai”: Thúy Kiều lo chàng Kim cũng nhớ Kiều tha thiết

+ Thành ngữ biến thể “bên trời góc bể”: gợi ra không gian quê người xa xôi, cách trở.

+ Ẩn dụ “tấm son” kết hợp với câu hỏi tu từ “gột rửa bao giờ cho phai” tạo ra hai cách hiểu: thứ nhất tấm lòng Kiều không bao giờ quên được chàng Kim và thứ hai là tấm thân của Kiều đã bị làm nhục bao giờ mới gột rửa được.

⇒ Sự thủy chung son sắt của Kiều với người yêu

\* Nỗi nhớ cha mẹ (4 câu tiếp theo)

Kiều nhớ thương cha mẹ:

+ Động từ “xót” lại kết hợp với câu hỏi tư từ: thể hiện sự đau đớn của nàng khi nhớ về cha mẹ

+ “Nắng mưa”: ẩn dụ thời gian trong tâm tưởng của Kiều khi xa gia đình

+ Thành ngữ “quạt nồng ấp lạnh”: làm nổi bật sự lo lắng của Kiều, rồi đây ai sẽ quạt cho cha mẹ ngủ khi oi nóng, ai sẽ ủ chăn ấm cho cha mẹ khi trời giá lạnh

⇒ Trong hoàn cảnh khó khăn như vậy Kiều vẫn lo cho cha mẹ ⇒ một người con có hiếu

**c. 8 câu thơ cuối: Tâm trạng đau buồn của Kiều và dự cảm trước tương lai sóng gió**

\* 2 câu đầu: Bức tranh cửa bể lúc hoàng hôn

+ “Mênh mông cửa bể chiều hôm”: Giữa không gian bao la mênh mông Kiều cảm thấy nhớ quê hương, một nỗi buồn trào dâng da diết

+ Hình ảnh “con thuyền” gợi sự cô đơn, Kiều đang nhớ gia đình, không biết bao giờ mới được trở về

⇒ Nhìn cánh buồm lẻ loi trôi nỗi giữa sóng nước Kiều nghĩ đến thân phận mình cũng đang bị dòng đời đưa đẩy.

\* 2 câu tiếp: Cảnh hoa trôi mặt nước

+ “Buồn trông”: gợi âm điệu buồn mênh mang, nỗi buồn nhân lên khi nàng nhìn thấy cánh hoa trôi lênh đênh vô định

+ Từ “trôi”: chỉ sự vận động nhưng ở thế bị động, nhũng cánh hoa trôi mặc sóng nước vùi dập như số phận Kiều cũng thế

\* 2 câu tiếp: Cảnh nội cỏ rầu rầu

+ Từ “rầu rầu” được nhân hóa chỉ màu sắc của cỏ ⇒ thiên nhiên như nhuốm màu tâm trạng ⇒ bút pháp tả cảnh ngụ tình

+ Màu xanh nhợt nhạt héo hắt của cảnh vật chính là ẩn dụ cho tương lai mờ mịt vô vọng của Kiều

⇒ Kiều tuyệt vọng, mất phương hướng, đây vừa là tâm trạng vừa là cảnh ngộ của Thúy Kiều

\* 2 câu cuối: Cảnh giông bão sóng gió và niềm dự cảm tương lai

+ Hình ảnh dữ dội xuất hiện: “gió cuốn mặt duyềnh”: ước lệ cho sóng gió cuộc đời đang bủa vây, cuốn lấy Kiều, những tai ương sắp ập đến đời nàng

+ Nhân hóa “sóng kêu”: gợi hình dung Kiều chới với giữa cái bất tận sục sôi trong lòng Kiều và quanh Kiều

+ “Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi”: Trong lòng Kiều là tiếng sóng của buồn đau sợ hãi, dự cảm sóng gió dường như đang tiến đến rất gần Kiều

⇒ Câu thơ thể hiện dự cảm của Thúy Kiều về cuộc đời mình nhiều gian truân sóng gió

**3. Kết bài**

- Khẳng định những giá trị nghệ thuật làm nên thành công của đọa trích: thể thơ lục bát cổ truyền, nghệ thuật tả cảnh ngụ tình tinh tế kết hợp các biện pháp tu từ quen thuộc, điệp ngữ “buồn trông”…

- Đoạn trích thể hiện tâm trạng buồn đau, cô đơn hiu quạnh trước khung cảnh thiên nhiên cùng bao nỗi nhớ ùa về trong lòng

\* Rút kinh nghiệm

- Cho hs ghi chép dàn ý vào bài

- Yêu cầu hs về nhà phân tích thành bài hoàn chỉnh

Tuần 22

Ngày dạy: 5/2

Lớp dạy: 9/1

Tiết 1

CHỦ ĐỀ 4: TIẾNG VIỆT

**LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN**

1. **MỤC TIÊU CẦN ĐẠT:**

Từ việc hiểu và nhớ lý thuyết liên quan đến kiến thức các bài học *Liên kết câu và liên kết đoạn trong văn bản* học sinh vận dụng để thực hiện các yêu cầu về Tiếng Việt trong phần Đọc- hiểu văn bản.

1. **PHẠM VI LUYỆN TẬP:**

***- Liên kết câu, liên kết đoạn văn :***

* *Liên kết nội dung:*
* Liên kết chủ đề : các câu ,các đoạn trong VB phải hướng đến một chủ đề chung.
* Liện kết logic : các câu,các đoạn sắp xếp theo một trình tự hợp lí.
* *Liên kết hình thức:*
* Phép lặp .
* Phép thế.
* Phép nối .
* Phép dùng từ đồng nghĩa ,trái nghĩa,liên tưởng.

Vd : “Bến quê” là **truyện ngắn** trong tập truyện cùng tên của Nguyễn Minh Châu.**Về nội dung**,***tác phẩm*** chứa đựng những suy ngẫm ,trải nghiệm sâu sắc của ***nhà văn*** về con người và cuộc đời;thức tỉnh ở mọi người sự trân trọng vẻ đẹp và giá trị bình dị ,gần gũi của gia đình,quê hương.**Về nghệ thuật** ,**truyện ngắn** nổi bật ở sự miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế ,nhiều hình ảnh giàu tính biểu tượng,cách xây dựng tình huống,trần thuật theo dòng tâm trạng của nhân vật…

+ Lk nội dung:

🡪 Đoạn văn nói về chủ đề : giới thiệu giá trị của truyện ngắn “Bến quê”.

🡪 Các câu trong đoạn sắp xếp theo trình tự hợp lí: Câu 1 – giới thiệu; câu 2- nội dung; câu 3-nghệ thuật.

+ Lk hình thức :

🡪 Phép lặp : **truyện ngắn** (câu 1-3).

🡪 Phép thế : ***tác phẩm*** (thay cho “truyện ngắn”), ***nhà văn*** (thay cho “Nguyễn Minh Châu).

🡪 Phép nối : **Về nội dung,Về nghệ thuật**.

🡪 Phép liên tưởng : truyện ngắn – tác phẩm – nhà văn- nội dung –nghệ thuật- miêu tả - tâm lí nhân vật- hình ảnh- tình huống-tâm trạng nhân vật…

1. **BÀI TẬP VẬN DỤNG:**

1. Chỉ ra liên kết hình thức trong các đoạn văn sau:

a. *Mưa mùa xuân xôn xao, phơi phới. Những hạt mưa bé nhỏ mềm mại rơi mà như nhảy nhót. Hạt nọ tiếp hạt kia đan xuống mặt đất (...). Mặt đất đã kiệt sức bỗng thức dậy, âu yếm đón lấy những giọt mưa ấm áp trong lành. Đất trời lại dịu mềm, lại cần mẫntiếp nhựa cho cây cỏ. Mưa mùa xuân đã mang lại cho chúng cái sức sống ứ đầy, tràn lên các nhánh lá mầm non. Và cây trả nghĩa cho mưa bằng cả mùa hoa thơm trái ngọt.*

*b. Chú chuồn chuồn nước mới đẹp làm sao!Màu vàng trên lưng chú lấp lánh . Bốn cái cánh mỏng như giấy bóng. Cái đầu tròn và hai con mắt long lanh như thuỷ tinh . Thân chú nhỏ và thon như màu vàng của nắng mùa thu .*

*c. Mọi quyển sách đều là người bạn hiền. Sách là nơi tích luỹ tri thức của nhân loại từ xưa đến nay. Sách mở ra trước mắt ta những chân trời mới, sách bồi đắp tâm hồn ta, cho chúng ta cảm xúc đẹp về tình yêu và lẽ sống. Sách chẳng khác nào cơm ăn, nước uống, khí trời để thở. Cuộc đời sẽ vô vị biết bao nếu thiếu sách. Nhưng sách phải hay, phải đẹp, phải tốt mới có giá trị bổ ích.*

*d. Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất. Từ cổ chí kim, bao giờ con người cũng là động lực phát triển của lịch sử. Trong thế kỷ tới mà ai ai cũng thừa nhận rằng nền kinh tế tri thức sẽ phát triển mạnh mẽ thì vai trò con người lại càng nổi trội.*

e. *Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách vẫn là một con đường quan trọng của học vấn. Bởi vì học vấn không chỉ là việc cá nhân, mà là việc của toàn nhân loại. Mỗi loại học vấn đến giai đoạn hôm nay đều là thành quả của toàn nhân loại nhờ biết phân công, cố gắng tích luỹ ngày đêm mà có. Các thành quả đó sở dĩ không bị vùi lấp đi, đều là do sách vở ghi chép, lưu truyền lại .*

g. *Lại vào nửa đêm. Bên ngoài mưa rét, gió thổi ào ào. Mèo Con vẫn nằm thức. Nó đoán hôm nay thằng Chuột Cống sẽ đến. Có lúc Mèo Con tức giận nóng sôi người, chỉ mong cái thằng khốn kiếp ấy đến ngay để đánh nhau. Nhưng có lúc Mèo Con lại rợn...*

*Tiết 2: Dàn ý phân tích bài Đồng chí*

**. Mở bài**

- Giới thiệu đôi nét về đề tài chiến tranh, người lính trong thơ ca: Đây là đề tài quen thuộc đã đi vào thơ ca của rất nhiều các tác giả tiêu biểu.

- Khái lược nét riêng độc đáo của Chính Hữu và Đồng chí - một bài thơ viết theo đề tài người lính: Chính Hữu xuất hiện trên thi đàn với phong cách thơ bình dị. Bài thơ Đồng chí tuy vẫn đi vào đề tài người lính nhưng đã vượt qua tất cả những xáo mòn để mang đến những cảm xúc rất chân thực về tình đồng chí nơi trái tim.

**2. Thân bài**

**a. Đôi nét về hoàn cảnh sáng tác tác phẩm**

- Bài thơ ra đời đầu năm 1948, giữa lúc nhà thơ và đồng đội hoạt động chống lại cuộc tấn công của Pháp lên chiến khu Việt Bắc.

- Ra đời trong hoàn cảnh khó khăn nhưng bài thơ có thể đã như một lời động viên tinh thần cho chính tác giả Chính Hữu, làm sang trọng thêm hồn thơ chiến sĩ của ông.

**b. 7 câu thơ đầu: Sự lí giải về cơ sở của tình đồng chí**

- Hai câu đầu: Hoàn cảnh xuất thân của những người chiến sĩ:

+ Xuất thân từ ngư dân miền biển (nước mặn đồng chua) và nông dân (đất cày lên sỏi đá)

+ Hoàn cảnh khó khăn, vất vả, nghèo khó

⇒ Sự tương đồng về cảnh ngộ xuất thân nghèo khó là cơ sở cho sự đồng cảm giai cấp của những người lính cách mạng.

- Hai câu tiếp: Hoàn cảnh gặp gỡ:

+ “Đôi người xa lạ”: Hai đối tượng “anh”- “tôi” vốn không quen biết

+ “Chẳng hẹn quen nhau”: Tuy sự quen nhau là không hẹn trước, nhưng chính việc cùng hoàn cảnh xuất thân, cùng tham gia chiến đấu đã làm họ nảy nở tình cảm cao đẹp.

- 3 câu thơ tiếp: Sự gắn kết trọn vẹn giữa những người đồng chí:

+ Hình ảnh song hành “Súng bên súng, đầu sát bên đầu”: Tình đồng chí nảy nở và bền chặt khi họ chia sẻ với nhau những khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ.

+ Những người chiến sĩ còn chia sẻ với nhau những gian khó đời thường “đêm rét chung chăn”, hiểu rõ về nhau để trở thành “tri kỉ”.

+ Hai tiếng “Đồng chí!” vang lên làm bừng sáng cả bài thơ, là kết tinh của một tình cảm cách mạng cao đẹp: tình đồng chí.

**c. 10 câu thơ tiếp: Diễn tả những biểu hiện cụ thể vẻ đẹp và sức mạnh của tình đồng chí đồng đội**

- 3 câu đầu: Tình đồng chí là cảm thông những tâm sự thầm kín về hậu phương, quê hương

+ Họ hiểu về hoàn cảnh ra đi của nhau: bỏ lại sau lưng những gì bình dị, thân thuộc nhất, những gì đã gắn bó với họ từ lúc chào đời: “ruộng nương, gian nhà, giếng nước, gốc đa”

+ Họ cùng nhau xác định lí tưởng: ra đi để bảo vệ những gì thân thương nhất, thái độ dứt khoát ra đi thể hiện quyết tâm chiến đấu

⇒ Tình cảm đồng chí thân thiết, họ chia sẻ với nhua những gì riêng tư, thân thuộc nhất của họ

- 7 câu tiếp: Đồng chí là cùng chia sẻ với nhau những gian lao thiếu thốn trong đời lính

+ Họ san sẻ cùng nhau, cùng nhau trải qua những “cơn ớn lạnh”, những khi “sốt run người vầng trán đẫm mồ hôi” ⇒ Hình ảnh chân thực, họ thương nhau khi phải trải qua những cơn sốt rét

+ Họ chia sẻ cho nhau, cùng nhau trải qua những thiếu thốn về vật chất trong cuộc sống hằng ngày: “Áo anh rách vai...không giày”: Sự thiếu thốn về vật chất không làm tình cảm của họ phai nhạt đi, ngược lại làm cho họ quyết tâm hơn vì lí tưởng

+ “Thương nhau tay nắm lấy bàn tay” Biểu hiện của tình đồng chí trực tiếp nhất, họ nắm tay nhau - cái nắm tay để sẻ chia, truyền hơi ấm, để hi vọng, để quyết tâm ⇒ Cử chỉ cảm động chan chứa tình cảm chân thành

**d. 3 câu cuối: Biểu tượng đẹp, giàu chất thơ của tình đồng chí**

- 2 câu đầu: Nhiệm vụ gian khổ của người lính

+ Hoàn cảnh: đêm, rừng hoang, sương muối ⇒ hoàn cảnh khắc nghiệt

+ Nhiệm vụ của những người lính chiến: đứng gác, phục kích sẵn sàng “chờ giặc tới”

⇒ Tình đồng chí được tôi luyện trong thử thách, gian lao, hình ảnh của họ đứng cạnh bên nhau vững chãi làm mờ đi sự gian khổ, ác liệt của chiến tranh, tình đồng chí giúp họ lãng mạn và bình thản trong mọi hoàn cảnh

- Câu cuối “Đầu súng trăng treo”: hình ảnh kết thúc đầy bất ngờ, độc đáo, điểm sáng của toàn bài, gợi liên tưởng thú vị:

+ “Súng”: biểu tượng của chiến tranh

+ “trăng”: biểu tượng cho thiên nhiên trong mát, cho hòa bình

⇒ Sự hòa hợp giữa trăng và súng làm toát lên vẻ đẹp tâm hồn người lính, vừa nói lên ý nghĩa của việc họ cầm súng chiến đấu là bảo vệ cho cuộc sống thanh bình nơi quê hương ⇒ Tình đồng chí của họ càng thêm cao cả và ý nghĩa bội phần

**3. Kết bài**

- Khẳng định lại những nét tiêu biểu, đặc sắc về nghệ thuật làm nên thành công của bài thơ Đồng chí: thể thơ tự do, ngôn ngữ cô đọng, hình ảnh chân thực

- Bài thơ là lời tuyên bố chân thực nhất, bình dị nhất nhưng lại sâu sắc và thiêng liêng nhất về tình đồng chí đồng đội trong hoàn cảnh khó khăn tột cùng

\* Rút kinh nghiệm

- Cho hs ghi chép vào tẬP

- Yêu cầu hs về nhà phân tích thành bài văn hoàn chỉnh